

Thứ tư, ngày 22 tháng 1 năm 2020

## Vietnam Daily Review

Vượt mốc 990 điểm

## Dự đoán xu hướng thị trường

|                     | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|---------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 23/1/2020      |          | ●         |          |
| Tuần 20/1-24/1/2020 |          | ●         |          |
| Tháng 1/2020        |          | ●         |          |

## Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Duy trì được sự tích cực trong cả hai phiên sáng và chiều, VN-Index tăng điểm tích cực để vượt mốc 990 điểm trong phiên cuối năm. Các mã cổ phiếu bluechips như VHM, BID, HPG, CTG, BVH là các nhân tố nâng đỡ chỉ số. Tâm lý hưng khởi của thị trường cũng phần nào phản ánh thông tin tích cực về nền kinh tế vĩ mô. Theo thông cáo chính thức, Ủy ban Thương mại EU đã phê chuẩn EVFTA và EVIPA và sẽ bỏ phiếu hai nghị định này vào giữa tháng tới. Theo đó, thỏa thuận thương mại EVFTA sẽ có hiệu lực từ tháng 3. Như đã đề cập trong báo cáo đánh giá ảnh hưởng của EVFTA, BSC có lưu ý về ngành Dệt may, Thủy sản và Cảng biển sẽ được hưởng lợi. Nhà đầu tư có thể tham khảo báo cáo tại **đây**.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 890 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 22/1/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

**Danh mục i-Invest: Theme\_Chiến tranh thương mại 2.2%. 20/20 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Chiến tranh thương mại** - kỳ vọng KQKD tích cực và tăng trưởng nhờ căng thẳng chiến tranh thương mại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.2%**, con số này của VNINDEX là 0.5%

## Phân tích kỹ thuật: TNG\_Phiên bút phá (Trang 3)

Các mã cổ phiếu tăng giá theo như dự báo của BSC bao gồm: **CTG, VPB, HPG, NVL, FPT**

## Điểm nhấn

- VN-Index **+5.09 điểm**, đóng cửa 991.46. HNX-Index **+0.69 điểm**, đóng cửa 106.28.
- Kéo chỉ số tăng: **VHM (+1.85); BID (+1.80); HPG (+0.37); CTG (+0.33); BVH (+0.24)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.64); MSN (-0.36); MWG (-0.10); MBB (-0.10); E1VFN30 (-0.09)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **2,547 tỷ đồng**, -5% so với phiên hôm trước.
- Biên độ dao động là 7.54 điểm. Thị trường có 231 mã tăng, 69 mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **78.86 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm HPG (104.94 tỷ), VHM (17.95 tỷ) và HSG (13.31 tỷ). Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **2.76 tỷ đồng**.

## BSC RESEARCH

## Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

## Nhóm Vĩ mô &amp; Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Đặng Hà My

mydh@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

## Nhóm Investment - i-Invest

Lương Minh Hiền

hienlm@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

## VN-INDEX

991.46

Giá trị: 2547.51 tỷ

5.09 (0.52%)

Khối ngoại (ròng): 78.86 tỷ

## HNX-INDEX

106.28

Giá trị: 235.89 tỷ

0.69 (0.65%)

Khối ngoại (ròng): 2.76 tỷ

## UPCOM-INDEX

56.22

Giá trị: 157.72 tỷ

0.26 (0.46%)

Khối ngoại(ròng): 24.62 tỷ

## Thông số vĩ mô

|                    | Giá trị | %      |
|--------------------|---------|--------|
| Giá dầu            | 58.1    | -0.51% |
| Giá vàng           | 1,556   | -0.13% |
| Tỷ giá USD/VND     | 23,171  |        |
| Tỷ giá EUR/VND     | 25,696  | 0.02%  |
| Tỷ giá JPY/VND     | 21,070  | -0.08% |
| LS liên NH 1 tháng | 3.2%    | 0.00%  |
| LS TPCP 5 năm      | 1.9%    | 0.00%  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

## Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

| Top mua | Giá trị | Top bán | Giá trị |
|---------|---------|---------|---------|
| HPG     | 105.0   | VIC     | 21.1    |
| VHM     | 17.9    | VJC     | 21.1    |
| HSG     | 13.5    | MSN     | 14.9    |
| STB     | 7.1     | VRE     | 13.3    |
| VNM     | 6.3     | POW     | 12.8    |

Nguồn: BSC Research

## Mục lục

|                      |          |
|----------------------|----------|
| Tổng quan thị trường | Trang 1  |
| i-INVEST             | Trang 2  |
| Tín hiệu cổ phiếu    | Trang 3  |
| Cập nhật hàng hóa    | Trang 4  |
| Thị trường phái sinh | Trang 5  |
| Cổ phiếu lớn         | Trang 6  |
| Thống kê thị trường  | Trang 7  |
| Báo cáo mới nhất     | Trang 8  |
| iBroker              | Trang 9  |
| Khuyến cáo sử dụng   | Trang 10 |



Sử dụng i-Invest tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video giới thiệu danh mục Chủ đề

[Link](#)  
[Link](#)

\* **20/20 danh mục** Chủ đề có hiệu suất **khả quan**. Đặc biệt, danh mục **Chiến tranh thương mại** - kỳ vọng KQKD tích cực và tăng trưởng nhờ căng thẳng chiến tranh thương mại - hôm nay có mức hiệu suất ngày ấn tượng **2.2%**, con số này của VNINDEX là 0.5%

\* Các danh mục **Mục tiêu** và **Khẩu vị Rủi ro** gồm những mã cổ phiếu có triển vọng khả quan trong dài hạn:  
- **5/18 danh mục Mục tiêu** có mức hiệu suất ngày **khả quan**  
- **3/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro** có mức hiệu suất ngày **khả quan**

## Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest

Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme\_Chiến tranh thương mại\_2.2%

| Danh mục                                | Hiệu suất danh mục                                    |        |         |         |         |        |        | Rủi ro ước tính |
|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------|--------|---------|---------|---------|--------|--------|-----------------|
|                                         | 1 ngày                                                | 1 tuần | 1 tháng | 3 tháng | 6 tháng | 1 năm  | 3 năm  |                 |
| <b>Chủ đề</b><br>(Click để xem báo cáo) | Bảng bao gồm hiệu suất của tất cả các danh mục Chủ đề |        |         |         |         |        |        |                 |
| Chiến tranh thương mại                  | 2.2%                                                  | 2.5%   | 1.7%    | -6.2%   | -9.6%   | 4.5%   | 14.1%  | 15.4%           |
| Lãi suất giảm                           | 2.0%                                                  | 3.1%   | 5.5%    | -3.8%   | -4.4%   | 4.7%   | 52.9%  | 17.8%           |
| Bảo hiểm & Chứng khoán                  | 1.3%                                                  | 2.2%   | 1.8%    | -3.8%   | -10.5%  | -5.2%  | 41.7%  | 21.0%           |
| Xây dựng                                | 1.0%                                                  | 4.8%   | 2.5%    | -10.6%  | -12.9%  | -13.4% | 18.8%  | 18.0%           |
| Vật liệu Xây dựng                       | 0.7%                                                  | 2.1%   | 2.7%    | -2.1%   | 0.5%    | 13.7%  | 11.3%  | 18.6%           |
| FTSE Việt Nam                           | 0.5%                                                  | 2.0%   | 3.3%    | -0.6%   | 0.2%    | 10.3%  | 87.7%  | 14.8%           |
| BDS & Khu công nghiệp                   | 0.5%                                                  | -0.4%  | 0.0%    | -4.1%   | -2.9%   | 7.4%   | 58.5%  | 16.3%           |
| MSCI frontier 100 Việt Nam              | 0.5%                                                  | 1.4%   | 3.0%    | -1.4%   | -1.7%   | 9.0%   | 78.2%  | 13.7%           |
| Cổ tức cao - Thanh khoản tốt            | 0.4%                                                  | 1.6%   | -0.7%   | 1.5%    | -3.8%   | 12.4%  | 43.6%  | 14.4%           |
| Ngân hàng                               | 0.4%                                                  | 6.0%   | 11.1%   | 9.6%    | 19.9%   | 33.7%  | 101.2% | 22.1%           |
| Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền              | 0.4%                                                  | 2.5%   | 5.6%    | -0.4%   | 6.6%    | 17.9%  | 66.6%  | 15.1%           |
| Nước & Năng lượng                       | 0.3%                                                  | 2.3%   | -1.5%   | -4.6%   | -6.9%   | 4.0%   | 43.1%  | 14.3%           |
| VN Diamond                              | 0.3%                                                  | 3.4%   | 5.9%    | -1.4%   | 12.0%   | 23.2%  | 71.9%  | 16.9%           |
| Cổ phiếu hết room ngoại                 | 0.3%                                                  | 3.0%   | 4.7%    | -1.8%   | 10.4%   | 22.3%  | 76.0%  | 17.2%           |
| Tăng trưởng - định giá hấp dẫn          | 0.2%                                                  | 3.4%   | 7.5%    | 3.1%    | 15.3%   | 40.3%  | 112.3% | 19.2%           |
| Hàng tiêu dùng                          | 0.2%                                                  | 2.0%   | 3.7%    | -10.1%  | -4.7%   | 5.4%   | 58.3%  | 17.3%           |
| Top 10 cổ phiếu VN30                    | 0.2%                                                  | 2.9%   | 4.0%    | -4.0%   | 2.3%    | 9.8%   | 56.7%  | 14.4%           |
| VN FinSelect                            | 0.2%                                                  | 4.7%   | 8.5%    | 3.6%    | 11.4%   | 17.4%  | 47.9%  | 18.0%           |
| Cổ phiếu đầu ngành tài chính            | 0.1%                                                  | 5.5%   | 9.8%    | 4.8%    | 14.1%   | 21.7%  | 53.9%  | 19.5%           |
| Dầu khí                                 | 0.1%                                                  | 3.0%   | -0.7%   | -6.2%   | -13.1%  | 2.8%   | 18.5%  | 22.7%           |

|                 |                                                                                               |      |      |       |       |       |        |       |
|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>Mục tiêu</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |      |      |       |       |       |        |       |
| Danh mục 12     | 0.6%                                                                                          | 2.1% | 3.4% | 0.5%  | 4.3%  | 23.8% | 75.5%  | 18.4% |
| Danh mục 18     | 0.5%                                                                                          | 2.2% | 2.0% | 2.8%  | -1.4% | 8.6%  | 124.5% | 17.9% |
| Danh mục 5      | 0.2%                                                                                          | 1.6% | 2.0% | -2.1% | -1.3% | 16.9% | 63.9%  | 17.1% |
| Danh mục 3      | -0.8%                                                                                         | 2.8% | 2.9% | -0.8% | 8.9%  | 25.2% | 72.0%  | 18.2% |
| Danh mục 2      | -0.9%                                                                                         | 2.1% | 2.7% | -3.4% | 0.2%  | 16.1% | 108.9% | 16.1% |
| * Note          | 5/18 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                                  |      |      |       |       |       |        |       |

|                       |                                                                                               |      |      |       |       |       |        |       |
|-----------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|------|-------|-------|-------|--------|-------|
| <b>Khẩu vị Rủi ro</b> | Bảng bao gồm 3 danh mục có hiệu suất ngày cao nhất và 2 danh mục có hiệu suất ngày thấp nhất. |      |      |       |       |       |        |       |
| Danh mục 24           | 0.5%                                                                                          | 2.0% | 1.7% | -4.9% | -2.8% | 25.4% | 91.7%  | 20.1% |
| Danh mục 25           | 0.1%                                                                                          | 2.4% | 5.2% | -1.3% | 8.2%  | 29.2% | 105.7% | 16.8% |
| Danh mục 23           | 0.1%                                                                                          | 3.6% | 3.0% | -0.5% | 0.4%  | 19.7% | 64.3%  | 17.0% |
| Danh mục 21           | -0.3%                                                                                         | 2.7% | 4.8% | -1.3% | 7.8%  | 21.4% | 62.1%  | 15.6% |
| Danh mục 19           | -0.4%                                                                                         | 0.8% | 2.2% | -1.9% | 6.9%  | 23.5% | 60.5%  | 15.2% |
| * Note                | 3/7 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày <b>khả quan</b>                             |      |      |       |       |       |        |       |

|              |      |      |      |       |       |      |       |       |
|--------------|------|------|------|-------|-------|------|-------|-------|
| <b>INDEX</b> |      |      |      |       |       |      |       |       |
| VNINDEX      | 0.5% | 2.5% | 3.3% | -0.2% | -0.2% | 9.9% | 44.3% | 15.3% |
| VN30INDEX    | 0.3% | 2.7% | 4.7% | -1.7% | 2.4%  | 6.4% | 41.3% | 15.7% |

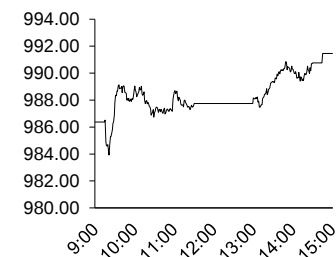
\*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:  
\*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu lịch sử có thể không phản ánh tương lai.

<https://invest.bsc.com.vn/#login>

BSC RESEARCH  
1/22/2020  
Vietnam Daily Review

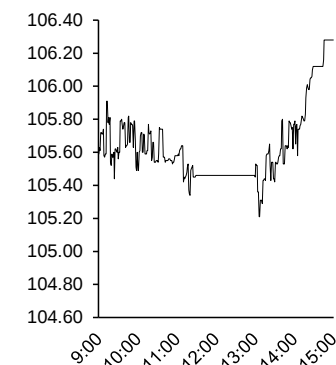
Vũ Quốc Khánh  
[khanhvq@bsc.com.vn](mailto:khanhvq@bsc.com.vn)

Hình 1  
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2  
HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%    |
|-------------------------------|-------|
| Viễn thông                    | 6.9%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.8%  |
| Công nghệ Thông tin           | 1.7%  |
| Bảo hiểm                      | 1.6%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.5%  |
| Hóa chất                      | 1.2%  |
| Ô tô và phụ tùng              | 0.8%  |
| Bất động sản                  | 0.8%  |
| Dịch vụ tài chính             | 0.7%  |
| Dầu khí                       | 0.7%  |
| Xây dựng và Vật liệu          | 0.6%  |
| Ngân hàng                     | 0.6%  |
| Truyền thông                  | 0.5%  |
| Y tế                          | 0.2%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.1%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 0.0%  |
| Du lịch và Giải trí           | -0.1% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -0.1% |
| Bán lẻ                        | -0.6% |

Nguồn: FiinPro

## Phân tích kỹ thuật

### TNG\_Phiên bứt phá

#### Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tăng giá.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, phá kênh Bollinger trên.

**Nhận định:** TNG đang có dấu hiệu hồi phục khá tích cực sau khi tích lũy ngắn hạn quanh vùng giá 15-16. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt mức trung bình 20 phiên trong các phiên hồi phục gần nhất, cho thấy động lực tăng đang mạnh dần. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều đang cho thấy tín hiệu tích cực ủng hộ xu hướng tăng giá này. Đường giá cổ phiếu cũng đã vượt lên dải mây Ichimoku, cho thấy động lực tăng giá trung hạn đã hình thành. Như vậy, nhà đầu tư có thể mở vị thế mua tại ngưỡng giá 16-17, chốt lãi tại ngưỡng kháng cự cũ 20 trong các phiên giao dịch tới.



Nguồn: BSC, PT KT Iboard

## Phân tích cơ bản về cổ phiếu

### Dự báo KQKD

Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ.

### Rủi ro Đầu tư

Rủi ro về việc tuyển dụng nguồn nhân lực cho nhà máy mới.

Rủi ro về việc các khách hàng EU dịch chuyển đơn hàng sang các nước có chi phí sản xuất thấp hơn

### Cập nhật KQKD

Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho).

Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng => tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền -> nợ xấu)

**Chi tiết tham khảo BSC – iBroker: Express TNG 2019Q4**

## Các mã cổ phiếu tăng giá theo dự báo của BSC

CTG\_ Hồi phục

[Link](#)

FPT\_ Xu hướng hồi phục

[Link](#)

VPB\_ Hồi phục

[Link](#)

HPG\_ Tăng giá

[Link](#)

NVL\_ Tăng giá

[Link](#)

**Cập nhật giá cả hàng hóa ngày 22/1/2020**

| *Mặt hàng | ĐVT           | Sáng 22/1 | % Ngày | % Tuần  | % Tháng | % Năm   | Liên quan đầu ra | Liên quan đầu vào |
|-----------|---------------|-----------|--------|---------|---------|---------|------------------|-------------------|
| Dầu WTI   | USD/barrel    | 58.40     | -0.06% | 0.97%   | -3.34%  | 10.98%  | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Dầu Brent | USD/barrel    | 64.59     | 0.01%  | 0.89%   | -1.38%  | 5.61%   | GAS, BSR,        | PVD, PVT          |
| Xăng      | USD/gallon    | 1.65      | -0.01% | -0.50%  | -4.00%  | 19.28%  | PLX, OIL         | HVN, VJC          |
| Vàng      | USD/ounce     | 1559.25   | 0.00%  | 0.22%   | 4.96%   | 21.63%  | PNJ              | PNJ               |
| Bạc       | USD/ounce     | 17.78     | -0.05% | -1.38%  | 1.84%   | 15.81%  | PNJ              | PNJ               |
| Đậu tương | UScent/bushel | 915.27    | -1.38% | -2.75%  | -3.00%  | 0.03%   | HKB              | DBC, QNS          |
| Lúa mì    | UScent/bushel | 580.53    | 1.39%  | 2.15%   | 7.35%   | 10.37%  |                  | AFX               |
| Sữa       | USD /cwt      | 17.03     | 0.12%  | 0.53%   | -12.08% | 21.73%  | VNM, GTN         | KDC               |
| Cao su    | JPY/kg        | 168.20    | -0.53% | -5.08%  | -3.50%  | -18.15% | DPR, PHR         | SRC, CSM          |
| Đường     | US cent/lb    | 14.55     | 0.69%  | 1.61%   | 8.18%   | 12.53%  | SBT, LSS         | VNM, GTN          |
| Chè       | USD/kg        | 2.51      | 0.00%  | -10.36% | 0.40%   | -19.29% | GTN, DLG         | DLG               |
| Cà phê    | UScent/lb     | 111.05    | -0.98% | -3.35%  | -11.37% | 7.45%   | CTP, DLG         | VCF, CTP          |
| Đồng      | USD/lb        | 2.79      | -2.05% | -2.75%  | -0.83%  | 3.67%   | MSN, ACM         | CAV, SAM          |
| Thép      | CNY/ton       | 3702.00   | 0.22%  | -2.60%  | -1.04%  | 0.52%   | HSG, HPG         | PC1, CTD          |
| Nhôm      | USD/ton       | 1812.00   | 0.39%  | 0.78%   | 0.44%   | -3.77%  |                  | CAV, SAM          |
| Quặng sắt | USD/ton       | 96.50     | 0.52%  | 3.21%   | 4.89%   | 29.01%  | HSG, HPG         | HSG, HPG          |
| Than đá   | USD/ton       | 70.27     | -0.96% | -6.72%  | 3.34%   | -29.34% | HLC, NBC         | HT1, BCC          |

Nguồn: BSC tổng hợp

**Thông tin nổi bật****Giá dầu**

- Dầu thô Brent giảm 20 US cent xuống 64,59 USD/thùng. Dầu thô Tây Texas WTI giảm 20 US cent xuống 58,38 USD/thùng.
- Giá dầu giảm trong phiên vừa qua, phớt lờ tình hình ở Libya, do dự báo thị trường thế giới sẽ dồi dào nguồn cung, trong đó có sản lượng của Mỹ cao kỷ lục. Bất cứ sự gián đoạn nguồn cung nào cũng có thể được bù đắp nhanh chóng bởi sản lượng của Tổ chức các nước Xuất khẩu dầu mỏ (OPEC), làm hạn chế tác động tới thị trường dầu mỏ toàn cầu. Công suất dự phòng của OPEC hiện đạt trên 3 triệu thùng/ngày. Tại Mỹ, sự bùng nổ của dầu đá phiến đã khiến sản lượng đạt mức cao kỷ lục 13 triệu thùng/ngày, theo số liệu Chính phủ nước này đưa ra vào tuần trước. Sản lượng dầu và khí của

**Giá vàng**

- Vàng giao ngay giảm 0,2% xuống 1.558,6 USD/ounce. Vàng kỳ hạn tháng 2/2020 giảm 0,2% xuống 1.557,9 USD/ounce.
- Giá vàng đã giảm 1% trong phiên vừa qua trong bối cảnh giao dịch nhiều biến động do các nhà đầu tư bán kiếm lời sau khi giá đạt mức cao nhất 2 tuần vào đầu phiên. Tuy nhiên, mức giảm được hạn chế bởi giá cổ phiếu cũng giảm do thị trường lo ngại về dịch bệnh do virus ở Trung Quốc giữa bối cảnh mối lo về căng thẳng địa chính trị ở Trung Đông vẫn còn đó.

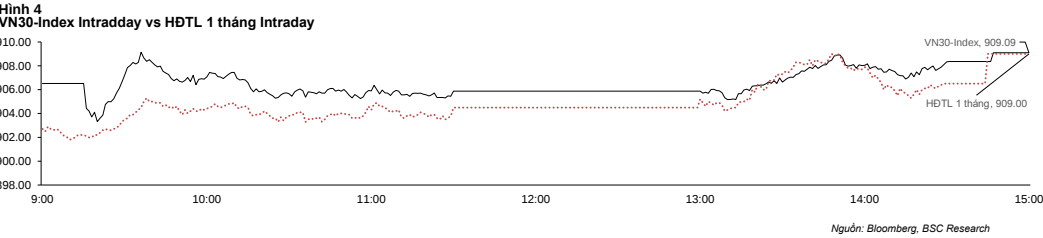
**Giá nông sản**

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2020 đã tăng 0,7% (10 US cent) lên 14,55 US cent/lb vào cuối phiên vừa qua, đầu phiên có lúc đạt 14,59 US cent – cao nhất 2 năm. Đường trắng giao cùng kỳ hạn cũng tăng 0,2% (0,8 USD) lên 399,5 USD/tấn. Thị trường tiếp tục được thúc đẩy bởi nguồn cung khan hiếm. Dự báo mức thiếu hụt trong niên vụ 2019/20 tiếp tục được điều chỉnh tăng, trong khi vụ thu hoạch ở cả Ấn Độ và Thái Lan đều bị chậm lại.
- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2020 giảm 1% (1,1 US cent) xuống 1,1105 USD/lb vào cuối phiên. Lượng arabica lưu trữ trên sàn New York đang tăng lên. Cà phê Robusta cũng kỳ hạn tháng 3/2020 tăng 2,3%, hay 30 USD, lên 1,335 USD/tấn.

**Giá cao su**

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2020 trên sàn TOCOM giảm 8,4 JPY, tương đương 4,2%, xuống 193 JPY (1,76 USD)/kg, mức giảm nhiều nhất kể từ tháng 3/2018. Trên sàn Thượng Hải, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2020 giảm 345 CNY xuống 12.620 CNY (1.827 USD)/tấn. Giá cao su tại Tokyo giảm trên 4% trong phiên vừa qua, nhiều nhất trong vòng 22 năm, do lo ngại kinh tế Trung Quốc có thể sa sút hơn nữa do dịch cúm bởi virus lạ.
- Với hàng triệu người dân Á đi du lịch trong dịp Tết Nguyên đán, các nhà lãnh đạo Trung Quốc xác nhận virus lạ có thể lan nhanh. Được biết đã có 15 nhân viên y tế bị nhiễm virus này và đã có 4 ca tử vong vì virus này.

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng   | ± Ngày | ± Điểm | %      | KLGD  | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|--------|--------|--------|--------|-------|-----------|----------|
| VN30F2002 | 909.00 | 0.75%  | -0.09  | 1.5%   | 64281 | 2/20/2020 | 24       |
| VN30F2003 | 907.10 | 0.77%  | -1.99  | -23.4% | 151   | 3/19/2020 | 52       |
| VN30F2006 | 908.00 | 0.61%  | -0.09  | -27.0% | 65    | 6/18/2020 | 143      |
| VN30F2009 | 909.70 | n/a    | 0.61   | n/a    | 30    | 9/17/2020 | 234      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 Index tăng +2.57 điểm lên mức 909.09 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VHM, FPT, TCB, và BID tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian vận động tích lũy quanh vùng 905-908 điểm. Thanh khoản giữ tại mức tích cực, VN30 có thể kiểm tra 911 điểm trong những phiên tiếp theo.

• Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, các hợp đồng đều giảm. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều giảm. Điều này báo hiệu vận động tích lũy trong ngắn hạn tới dài hạn. Nhà đầu tư nên ưu tiên những nhịp cạnh bán và mua lại với giá mục tiêu quanh ngưỡng 890 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã         | CTCK | Đáo hạn   | Số ngày | CR   | KLGD                                                         | ± Ngày  | KLNY (cp)   | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ                                                | ± Ngày  | Giá Lý thuyết | Price/Value |
|------------|------|-----------|---------|------|--------------------------------------------------------------|---------|-------------|---------------|---------------|-------------------------------------------------------|---------|---------------|-------------|
| CVPB2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 2:1  | 200                                                          | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,500         | 2,630                                                 | 42.93%  | -             |             |
| CHPG2001   | HSC  | 6/30/2020 | 160     | 2:1  | 38,450                                                       | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,800         | 2,480                                                 | 22.17%  | 191.10        | 12.98       |
| CVRE1902   | HSC  | 4/8/2020  | 77      | 4:1  | 155,700                                                      | 339.3%  | 5.0 triệu   | 22.37%        | 1,300         | 850                                                   | 13.33%  | -             |             |
| CVHM1902   | SSI  | 4/22/2020 | 91      | 1:1  | 49,950                                                       | 59.0%   | 1.0 triệu   | 21.56%        | 18,600        | 11,780                                                | 11.87%  | 159.00        | 74.09       |
| CMBB2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 2:1  | 118,510                                                      | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,600         | 1,900                                                 | 10.47%  | 2,238.20      | 0.85        |
| CMWG2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 10:1 | 63,910                                                       | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,700         | 2,040                                                 | 9.68%   | 696.80        | 2.93        |
| CHPG1909   | KIS  | 5/15/2020 | 114     | 2:1  | 454,670                                                      | 6.4%    | 5.0 triệu   | 24.98%        | 1,800         | 1,900                                                 | 6.74%   | 944.40        | 2.01        |
| CVNM1905   | MBS  | 4/28/2020 | 97      | 10:1 | 123,840                                                      | 12.5%   | 1.5 triệu   | 17.81%        | 2,500         | 1,200                                                 | 3.45%   | -             |             |
| CTCB1902   | VND  | 6/5/2020  | 135     | 1:1  | 132,810                                                      | -66.6%  | 2.0 triệu   | 21.44%        | 5,300         | 4,510                                                 | 2.27%   | 4,858.10      | 0.93        |
| CFPT1906   | HSC  | 4/8/2020  | 77      | 5:1  | 167,070                                                      | -69.0%  | 5.0 triệu   | 21.20%        | 1,700         | 1,000                                                 | 1.01%   | 2,913.60      | 0.34        |
| CVNM1906   | VND  | 3/5/2020  | 43      | 2:1  | 40,780                                                       | -20.6%  | 1.0 triệu   | 17.81%        | 8,100         | 5,660                                                 | 0.00%   | -             |             |
| CVJC1902   | SSI  | 4/22/2020 | 91      | 1:1  | 5,600                                                        | -29.1%  | 1.0 triệu   | 13.69%        | 27,900        | 25,900                                                | -0.65%  | 55.10         | 470.05      |
| CFPT1908   | MBS  | 6/17/2020 | 147     | 3:1  | 201,670                                                      | 44.3%   | 2.4 triệu   | 21.20%        | 3,150         | 2,780                                                 | -0.71%  | 5,871.10      | 0.47        |
| CMBB1905   | HSC  | 4/8/2020  | 77      | 2:1  | 135,270                                                      | -31.5%  | 5.0 triệu   | 18.03%        | 1,700         | 940                                                   | -1.05%  | 49.40         | 19.03       |
| CMBB1903   | SSI  | 4/22/2020 | 91      | 1:1  | 169,920                                                      | 158.2%  | 3.0 triệu   | 18.03%        | 4,000         | 2,450                                                 | -1.61%  | 438.50        | 5.59        |
| CREE1905   | MBS  | 6/17/2020 | 147     | 3:1  | 522,790                                                      | 80.8%   | 2.4 triệu   | 22.44%        | 2,150         | 2,000                                                 | -2.44%  | 0.10          | 20,000.00   |
| CVNM1903   | SSI  | 4/22/2020 | 91      | 1:1  | 12,350                                                       | -22.2%  | 1.0 triệu   | 17.81%        | 26,600        | 14,900                                                | -2.87%  | 2,817.10      | 5.29        |
| CFPT1905   | SSI  | 4/22/2020 | 91      | 1:1  | 137,490                                                      | 47.6%   | 1.0 triệu   | 21.20%        | 9,900         | 5,550                                                 | -3.14%  | 4,390.30      | 1.26        |
| CVPB1901   | VND  | 3/5/2020  | 43      | 1:1  | 33,550                                                       | -94.9%  | 2.0 triệu   | 22.00%        | 3,500         | 5,560                                                 | -3.30%  | -             |             |
| CVNM2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 10:1 | 149,770                                                      | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,700         | 1,670                                                 | -4.57%  | -             |             |
| CVNM1904   | HSC  | 4/8/2020  | 77      | 10:1 | 254,640                                                      | 404.5%  | 5.0 triệu   | 17.81%        | 1,900         | 700                                                   | -6.67%  | 4,014.00      | 0.17        |
| CMSN1902   | KIS  | 5/15/2020 | 114     | 5:1  | 200,060                                                      | 1233.7% | 2.0 triệu   | 26.62%        | 1,640         | 540                                                   | -8.47%  | 2,123.30      | 0.25        |
| CFPT2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 5:1  | 8,610                                                        | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,600         | 1,380                                                 | -13.75% | 93.70         | 14.73       |
| CGMD2001   | HSC  | 6/22/2020 | 152     | 4:1  | 6,790                                                        | n/a     | 5.0 triệu   | 0.00%         | 1,000         | 560                                                   | -38.46% | 4,352.30      | 0.13        |
| Tổng:      |      |           |         |      | 3,169,000                                                    |         | 60.30 triệu | 15.73%**      |               |                                                       |         |               |             |
| Chú thích: |      |           |         |      | Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất |         |             |               |               | CR: Tỷ lệ chuyển đổi                                  |         |               |             |
|            |      |           |         |      | Lãi suất phí rủi ro là 4.75%                                 |         |             |               |               | Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn                |         |               |             |
|            |      |           |         |      | **Trung bình độ lệch chuẩn                                   |         |             |               |               | *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes |         |               |             |

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 22/1/2019, phần lớn chứng quyền đều giảm, trái chiều cùng chứng khoán cơ sở. Khối lượng giao dịch giảm.

• Về giá, CVPB2001 và CHPG2001 tăng mạnh nhất lần lượt là 42.93% và 22.17%. Trái lại, CGMD2001 và CFPT2001 giảm mạnh nhất lần lượt là -38.46% và -13.75%. Thanh khoản thị trường giảm -9.22%. CREE1905 có khối lượng giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.17% thị trường.

• Ngoại trừ các chứng quyền có chứng khoán cơ sở là FPT, HPG, TCB và VHM, hầu hết các chứng quyền khác đều có giá thị trường cao hơn nhiều lần mức giá lý thuyết. CVJC1902 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi. CVPB2001 và CVPB1901 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời.

Tổ Quang Vinh  
vinhtq@bsc.com.vn

Bảng 2  
Top tăng điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| HPG | 26.30 | 1.74      | 1.03     |
| VHM | 89.40 | 2.17      | 0.98     |
| FPT | 56.50 | 1.80      | 0.75     |
| TCB | 24.20 | 0.62      | 0.47     |
| BID | 55.50 | 2.78      | 0.42     |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Bảng 3  
Top giảm điểm VN30

| CK  | Giá   | ± giá (%) | Index pt |
|-----|-------|-----------|----------|
| MSN | 53.4  | -2.02     | -0.71    |
| MWG | 119.2 | -0.67     | -0.32    |
| MBB | 22.4  | -0.67     | -0.29    |
| VCB | 93.4  | -0.64     | -0.25    |
| VJC | 146.5 | -0.34     | -0.18    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã       | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-------------|---------------|----------|
| CVPB2001 | 23,000      | 20,000        | 23,600   |
| CHPG2001 | 27,600      | 24,000        | 26,300   |
| CVRE1902 | 37,700      | 32,500        | 32,600   |
| CVHM1902 | 103,600     | 85,000        | 89,400   |
| CMBB2001 | 24,200      | 21,000        | 22,400   |
| CMWG2001 | 132,000     | 115,000       | 119,200  |
| CHPG1909 | 28,280      | 24,680        | 26,300   |
| CVNM1905 | 150,725     | 125,725       | 121,300  |
| CTCB1902 | 26,300      | 21,000        | 24,200   |
| CFPT1906 | 65,500      | 57,000        | 56,500   |
| CVNM1906 | 130,225     | 114,025       | 121,300  |
| CVJC1902 | 157,900     | 130,000       | 146,500  |
| CFPT1908 | 63,450      | 54,000        | 56,500   |
| CMBB1905 | 26,400      | 23,000        | 22,400   |
| CMBB1903 | 26,000      | 22,000        | 22,400   |
| CREE1905 | 41,050      | 34,600        | 37,000   |
| CVNM1903 | 145,580     | 118,980       | 121,300  |
| CFPT1905 | 64,900      | 55,000        | 56,500   |
| CVPB1901 | 21,500      | 18,000        | 23,600   |
| CVNM2001 | 137,000     | 120,000       | 121,300  |
| CVNM1904 | 152,000     | 133,000       | 121,300  |
| CMSN1902 | 86,089      | 77,889        | 53,400   |
| CFPT2001 | 64,000      | 56,000        | 56,500   |
| CGMD2001 | 29,000      | 25,000        | 21,550   |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

| Mã  | Ngành             | Giá đóng cửa<br>(nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa<br>(Triệu USD) | Thanh khoản<br>(triệu USD) | EPS<br>(VND) | P/E  | P/B | NN sở hữu | ROE   |
|-----|-------------------|-----------------------------|--------|------|------------------------|----------------------------|--------------|------|-----|-----------|-------|
| MWG | Bán lẻ            | 119.2                       | -0.7%  | 0.8  | 2,349                  | 2.4                        | 8,321        | 14.3 | 4.7 | 49.0%     | 37.7% |
| PNJ | Bán lẻ            | 91.3                        | 0.3%   | 1.0  | 894                    | 2.8                        | 5,327        | 17.1 | 4.5 | 49.0%     | 28.6% |
| BVH | Bảo hiểm          | 67.0                        | 1.7%   | 1.2  | 2,162                  | 0.4                        | 1,889        | 35.5 | 3.0 | 29.5%     | 8.7%  |
| PVI | Bảo hiểm          | 32.4                        | 0.6%   | 0.7  | 326                    | 0.0                        | 2,859        | 11.3 | 1.1 | 54.3%     | 9.6%  |
| VIC | Bất động sản      | 114.9                       | 0.0%   | 1.1  | 16,897                 | 1.9                        | 1,589        | 72.3 | 4.9 | 14.8%     | 7.8%  |
| VRE | Bất động sản      | 32.6                        | 0.0%   | 1.1  | 3,221                  | 1.3                        | 1,033        | 31.6 | 2.7 | 33.0%     | 8.8%  |
| NVL | Bất động sản      | 56.0                        | 0.0%   | 0.8  | 2,361                  | 0.7                        | 3,187        | 17.6 | 2.5 | 7.0%      | 15.5% |
| REE | Bất động sản      | 37.0                        | -0.8%  | 1.1  | 499                    | 1.6                        | 5,614        | 6.6  | 1.2 | 49.0%     | 18.6% |
| DXG | Bất động sản      | 13.1                        | 1.6%   | 1.4  | 297                    | 0.6                        | 2,849        | 4.6  | 0.8 | 45.4%     | 25.9% |
| SSI | Chứng khoán       | 19.3                        | 0.3%   | 1.4  | 426                    | 1.4                        | 1,708        | 11.3 | 1.0 | 55.2%     | 9.4%  |
| VCI | Chứng khoán       | 28.6                        | -1.0%  | 1.0  | 204                    | 0.1                        | 4,218        | 6.8  | 1.2 | 36.1%     | 18.0% |
| HCM | Chứng khoán       | 22.2                        | 1.1%   | 1.4  | 295                    | 0.8                        | 1,421        | 15.6 | 1.6 | 56.5%     | 11.7% |
| FPT | Công nghệ         | 56.5                        | 1.8%   | 0.9  | 1,666                  | 7.6                        | 4,688        | 12.1 | 2.8 | 49.0%     | 24.9% |
| FOX | Công nghệ         | 40.6                        | -7.7%  | 0.4  | 439                    | 0.0                        | 4,156        | 9.8  | 2.5 | 0.1%      | 27.7% |
| GAS | Dầu khí           | 94.9                        | 0.0%   | 1.6  | 7,897                  | 0.7                        | 6,096        | 15.6 | 3.7 | 3.6%      | 25.5% |
| PLX | Dầu khí           | 57.3                        | 0.7%   | 1.5  | 2,967                  | 1.0                        | 3,467        | 16.5 | 3.1 | 13.4%     | 19.5% |
| PVS | Dầu khí           | 18.3                        | 0.0%   | 1.6  | 380                    | 1.1                        | 2,062        | 8.9  | 0.7 | 21.4%     | 8.5%  |
| BSR | Dầu khí           | 8.4                         | -1.2%  | 0.8  | 1,132                  | 0.8                        | 1,163        | 7.2  | 0.8 | 41.1%     | 11.0% |
| DHG | Dược              | 88.0                        | -0.3%  | 0.6  | 500                    | 0.2                        | 4,535        | 19.4 | 3.6 | 54.4%     | 19.4% |
| DPM | Hóa chất          | 12.6                        | -0.4%  | 0.7  | 214                    | 0.2                        | 650          | 19.4 | 0.6 | 18.9%     | 3.7%  |
| DCM | Hóa chất          | 6.1                         | 2.2%   | 0.6  | 140                    | 0.0                        | 625          | 9.7  | 0.5 | 2.4%      | 5.5%  |
| VCB | Ngân hàng         | 93.4                        | -0.6%  | 1.2  | 15,061                 | 3.6                        | 5,004        | 18.7 | 4.0 | 23.8%     | 25.1% |
| BID | Ngân hàng         | 55.5                        | 2.8%   | 1.5  | 9,705                  | 1.9                        | 2,109        | 26.3 | 3.4 | 18.0%     | 13.5% |
| CTG | Ngân hàng         | 25.6                        | 1.2%   | 1.6  | 4,144                  | 5.3                        | 2,541        | 10.1 | 1.3 | 29.7%     | 8.5%  |
| VPB | Ngân hàng         | 23.6                        | 0.2%   | 1.2  | 2,501                  | 2.8                        | 3,379        | 7.0  | 1.4 | 23.2%     | 22.7% |
| MBB | Ngân hàng         | 22.4                        | -0.7%  | 1.1  | 2,265                  | 4.9                        | 3,261        | 6.9  | 1.3 | 20.0%     | 21.8% |
| ACB | Ngân hàng         | 24.5                        | 0.0%   | 1.1  | 1,765                  | 1.7                        | 3,686        | 6.6  | 1.6 | 30.0%     | 25.9% |
| BMP | Nhựa              | 45.4                        | 0.0%   | 0.8  | 162                    | 0.0                        | 5,165        | 8.8  | 1.5 | 80.5%     | 16.5% |
| NTP | Nhựa              | 31.8                        | 0.0%   | 0.3  | 136                    | 0.0                        | 4,167        | 7.6  | 1.2 | 20.4%     | 17.0% |
| MSR | Tài nguyên        | 15.0                        | 0.0%   | 1.2  | 645                    | 0.0                        | 732          | 20.5 | 1.1 | 2.0%      | 5.6%  |
| HPG | Thép              | 26.3                        | 1.7%   | 0.9  | 3,157                  | 10.1                       | 2,526        | 10.4 | 1.6 | 38.4%     | 17.4% |
| HSG | Thép              | 9.0                         | 5.0%   | 1.7  | 165                    | 3.4                        | 1,161        | 7.7  | 0.7 | 17.8%     | 3.3%  |
| VNM | Tiêu dùng         | 121.3                       | 0.2%   | 0.7  | 9,184                  | 4.2                        | 5,527        | 21.9 | 7.7 | 58.7%     | 36.5% |
| SAB | Tiêu dùng         | 232.5                       | -0.2%  | 0.8  | 6,483                  | 0.1                        | 7,477        | 31.1 | 8.3 | 63.3%     | 28.4% |
| MSN | Tiêu dùng         | 53.4                        | -2.0%  | 1.1  | 2,714                  | 1.3                        | 4,512        | 11.8 | 1.9 | 39.2%     | 20.5% |
| SBT | Tiêu dùng         | 18.6                        | 0.8%   | 0.6  | 474                    | 1.1                        | 440          | 42.3 | 1.5 | 6.3%      | 3.5%  |
| ACV | Vận tải           | 69.0                        | -1.3%  | 0.8  | 6,531                  | 0.2                        | 2,630        | 26.2 | 4.9 | 3.7%      | 19.7% |
| VJC | Vận tải           | 146.5                       | -0.3%  | 1.1  | 3,337                  | 2.3                        | 9,850        | 14.9 | 5.7 | 19.6%     | 43.3% |
| HVN | Vận tải           | 32.8                        | 0.2%   | 1.7  | 2,023                  | 0.2                        | 1,747        | 18.8 | 2.6 | 10.1%     | 13.4% |
| GMD | Vận tải           | 21.6                        | 0.7%   | 0.8  | 278                    | 0.4                        | 1,949        | 11.1 | 1.0 | 49.0%     | 9.7%  |
| PVT | Vận tải           | 14.8                        | -0.7%  | 0.6  | 181                    | 0.3                        | 2,571        | 5.8  | 1.0 | 32.0%     | 18.2% |
| VCS | Vật liệu xây dựng | 69.0                        | 2.2%   | 1.1  | 480                    | 0.5                        | 8,824        | 7.8  | 3.2 | 2.2%      | 45.6% |
| VGC | Vật liệu xây dựng | 18.3                        | 1.4%   | 0.8  | 356                    | 0.1                        | 1,398        | 13.1 | 1.3 | 13.4%     | 10.1% |
| HT1 | Vật liệu xây dựng | 14.9                        | 0.0%   | 0.9  | 247                    | 0.0                        | 1,953        | 7.6  | 1.0 | 6.5%      | 13.8% |
| CTD | Xây dựng          | 53.4                        | 0.8%   | 0.9  | 177                    | 0.3                        | 8,858        | 6.0  | 0.5 | 47.2%     | 8.2%  |
| VCG | Xây dựng          | 25.7                        | -0.4%  | 1.1  | 494                    | 0.1                        | 1,557        | 16.5 | 1.7 | 0.5%      | 10.4% |
| CII | Xây dựng          | 25.5                        | -1.5%  | 0.4  | 275                    | 0.2                        | 1,845        | 13.8 | 1.2 | 51.2%     | 8.8%  |
| POW | Điện              | 11.1                        | 1.8%   | 0.6  | 1,130                  | 0.9                        | 820          | 13.5 | 1.1 | 13.5%     | 7.8%  |
| NT2 | Điện              | 19.1                        | 1.6%   | 0.6  | 238                    | 0.1                        | 2,577        | 7.4  | 1.3 | 18.6%     | 19.1% |

## Thống kê thị trường

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| VHM | 89.40 | 2.17 | 1.85     | 673070.00 |
| BID | 55.50 | 2.78 | 1.76     | 781390.00 |
| HPG | 26.30 | 1.74 | 0.36     | 8.92MLN   |
| CTG | 25.60 | 1.19 | 0.33     | 4.75MLN   |
| BVH | 67.00 | 1.67 | 0.24     | 156250.00 |

### Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| SHB | 7.70  | 4.05 | 0.33     | 5.60MLN   |
| NDN | 16.80 | 7.69 | 0.06     | 217200.00 |
| TNG | 16.70 | 7.74 | 0.05     | 1.41MLN   |
| VCS | 69.00 | 2.22 | 0.05     | 176100.00 |
| DL1 | 30.50 | 2.35 | 0.03     | 100.00    |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

| CK  | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|--------|-------|----------|-----------|
| VCB | 93.40  | -0.64 | -0.65    | 877710.00 |
| MSN | 53.40  | -2.02 | -0.38    | 540210.00 |
| MBB | 22.40  | -0.67 | -0.10    | 4.99MLN   |
| MWG | 119.20 | -0.67 | -0.10    | 460240.00 |
| SAB | 232.50 | -0.21 | -0.09    | 11510.00  |

### Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|-------|----------|-----------|
| NVB | 9.00  | -2.17 | -0.08    | 2.28MLN   |
| PVX | 1.10  | -8.33 | -0.02    | 113800.00 |
| SJ1 | 20.00 | -9.91 | -0.02    | 200.00    |
| IDJ | 8.70  | -4.40 | -0.01    | 489500.00 |
| AMV | 18.80 | -2.08 | -0.01    | 125700.00 |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD    |
|-----|-------|------|----------|---------|
| VDS | 7.49  | 7.00 | 0.01     | 3090.00 |
| ST8 | 16.10 | 6.98 | 0.01     | 10.00   |
| KPF | 24.60 | 6.96 | 0.01     | 1000.00 |
| ABT | 33.15 | 6.94 | 0.01     | 10.00   |
| VRC | 6.63  | 6.94 | 0.01     | 3.90MLN |

### Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %    | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|------|----------|-----------|
| NHP | 0.50  | 25.0 | 0.00     | 212700.00 |
| BII | 0.90  | 12.5 | 0.00     | 734200.00 |
| SPI | 0.90  | 12.5 | 0.00     | 70600.00  |
| KVC | 1.10  | 10.0 | 0.01     | 111800.00 |
| PMS | 13.20 | 10.0 | 0.00     | 3400.00   |

### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

| CK  | Giá   | %     | Index pt | KLGD     |
|-----|-------|-------|----------|----------|
| ICT | 15.95 | -7.00 | -0.01    | 5560.00  |
| CDC | 15.35 | -6.97 | -0.01    | 10.00    |
| PIT | 3.35  | -6.94 | 0.00     | 10.00    |
| CLG | 2.96  | -6.92 | 0.00     | 47800.00 |
| AGF | 3.99  | -6.78 | 0.00     | 8150.00  |

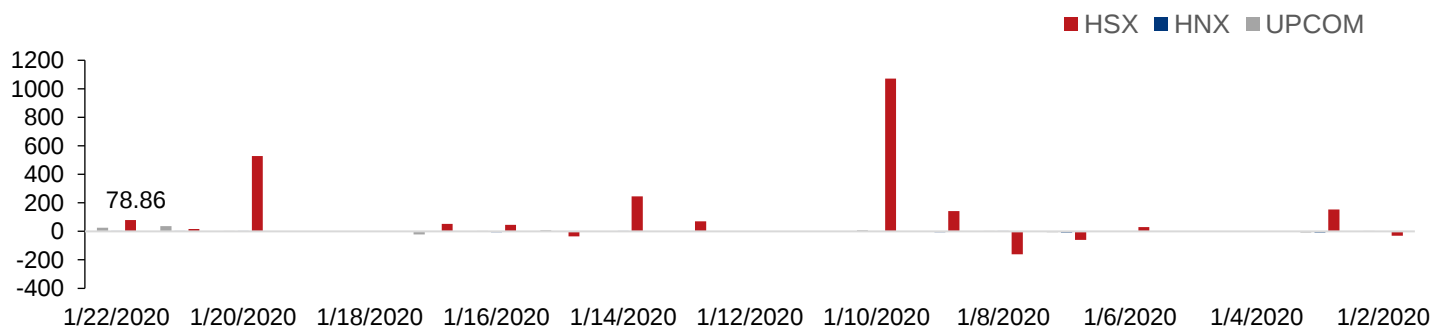
### Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

| CK  | Giá   | %      | Index pt | KLGD      |
|-----|-------|--------|----------|-----------|
| HKB | 0.70  | -12.50 | -0.01    | 407600.00 |
| DST | 0.90  | -10.00 | 0.00     | 266700.00 |
| KSD | 6.30  | -10.00 | 0.00     | 100.00    |
| SJ1 | 20.00 | -9.91  | -0.02    | 200.00    |
| VTV | 7.50  | -9.64  | -0.01    | 800.00    |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

### Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

## Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                     | Loại báo cáo    | Mã cổ phiếu liên quan | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| 1   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 2   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 5   | Vĩ Mô &Thị Trường Quý III_Tạo nền vững chắc     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 6   | BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động       | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_BSC Research      | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019                 | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 9   | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 10  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019_Không nhiều     | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô &Thị Trường Quý II_Phân hóa và biến động  | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019_Kiểm tra và hỏi | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 14  | 2019M2_Biến động giảm co chờ thông tin hỗ trợ   | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 15  | 2019M1_Tăng điểm từ vùng giá thấp               | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2019        | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô_Vietnam Sector Outlook_2019_VN            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 18  | BSC_Vietnam Sector Review_2018_VN               | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 19  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2018            | Phân tích ngành |                       | <a href="#">Click</a> |
| 20  | VM_M11_Giao dịch giảm co, toan tính cho 2019    | Phân tích vĩ mô |                       | <a href="#">Click</a> |

## Danh sách các cổ phiếu BSC đã khuyến nghị gần đây

| STT | Mã  | Ngành        | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E  | P/B | Link tải báo cáo      |
|-----|-----|--------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|------|-----|-----------------------|
| 1   | QNS | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 28.7                | 35.0         | 27.7         | 5,020  | 5.5  | 1.3 | <a href="#">Click</a> |
| 2   | PNJ | Tiêu dùng    | Mua         | 2/1/2020        | 86.5                | 99.7         | 91.3         | 5,327  | 17.1 | 4.5 | <a href="#">Click</a> |
| 3   | PVT | Vận tải      | Theo dõi    | 27/12/2019      | 16.8                | 20.2         | 14.8         | 2,571  | 5.8  | 1.0 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | NTC | Bất động sản | Theo dõi    | 18/12/2019      | 170.0               | n/a          | 166.7        | 29,035 | 5.7  | 4.5 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | PVD | Dầu khí      | Theo dõi    | 16/12/2019      | 113.2               | 171.4        | 15.0         | 0      | 14.0 | 0.5 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | MWG | Bán lẻ       | Mua         | 16/12/2019      | 22.8                | 27.8         | 119.2        | 8,321  | 14.3 | 4.7 | <a href="#">Click</a> |
| 7   | ACB | Ngân hàng    | Mua         | 10/12/2019      | 13.9                | 15.9         | 24.5         | 3,686  | 6.6  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | AAA | Sản xuất     | Theo dõi    | 4/12/2019       | 23.4                | 26.0         | 12.6         | 2,736  | 4.6  | 0.8 | <a href="#">Click</a> |
| 9   | TCB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 4/12/2019       | 125.1               | 162.5        | 24.2         | 2,881  | 8.4  | 1.4 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | VTP | Vận tải      | Mua         | 25/11/2019      | 84.5                | 121.0        | 115.0        | 6,216  | 18.5 | 7.0 | <a href="#">Click</a> |
| 11  | VCB | Ngân hàng    | Mua         | 25/11/2020      | 34.8                | 42.3         | 93.4         | 5,004  | 18.7 | 4.0 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | HDG | Bất động sản | Mua         | 13/11/2019      | 60.5                | 75.3         | 29.9         | 7,028  | 4.3  | 1.6 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | FPT | CNTT         | Mua         | 13/11/2019      | 25.5                | 30.8         | 56.5         | 4,688  | 12.1 | 2.8 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | DGW | Bán lẻ       | Mua         | 31/10/2019      | 20.0                | 29.1         | 25.8         | 3,897  | 6.6  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | PC1 | Điện         | Mua mạnh    | 14/10/2019      | 38.0                | N/a          | 18.4         | 2,246  | 8.2  | 0.9 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | TRC | Cao su       | Theo dõi    | 10/1/2019       | 78.5                | 82.7         | 33.3         | 2,846  | 11.7 | 0.6 | <a href="#">Click</a> |
| 17  | MSN | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 30/09/2019      | 130.0               | 142.1        | 53.4         | 4,512  | 11.8 | 1.9 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | VNM | Tiêu dùng    | Theo dõi    | 27/09/2019      | 22.3                | 26.0         | 121.3        | 5,527  | 21.9 | 7.7 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | TPB | Ngân hàng    | Theo dõi    | 27/09/2020      | 39.5                | 48.0         | 21.5         | 3,700  | 5.8  | 1.5 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | REE | Công nghiệp  | Mua         | 27/09/2021      | 79.0                | 93.5         | 37.0         | 5,614  | 6.6  | 1.2 | <a href="#">Click</a> |



## TRỢ LÝ THÔNG MINH iBROKER

Nhanh chóng, chính xác, chuyên sâu

BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



**Trợ lý phân tích định lượng (kim):** gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



**Trợ lý phân tích cơ bản (mộc):** có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



**Trợ lý báo cáo phân tích (thủy):** Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



**Trợ lý phái sinh (hỏa):** cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây  
Bản công bố rủi ro

[Link](#)  
[Link](#)

Hướng dẫn sử dụng  
Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)  
[Link](#)

## Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

| Mã gõ báo cáo      | Ngày      | Nội dung tóm tắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
|--------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Express TNG 2019Q4 | 5/12/2019 | <p>Giá tại Publish <b>15000</b></p> <p>Năm 2020, doanh thu dự kiến là 4,950 tỷ, trong đó (1) xuất khẩu là 4,850 tỷ (2) thời trang nội địa là 100 tỷ.</p> <p>Khách hàng: Decathlon chiếm 40% tổng DT, là người cung cấp nguyên liệu (Anh Đức: Decathlon giao đến cảng Hải Phòng rồi TNG ra nhận, Anh Hoàng – chủ kho Sông Công 2: Decathlon giao đến tận kho).</p> <p>Vấn đề tồn kho: Tồn kho tăng cao là đặc thù của ngành chung. Các doanh nghiệp may phục vụ theo đơn hàng =&gt; tồn kho chắc chắn sẽ xuất được xưởng (Cmt: trong TH khách hàng vẫn hoạt động bình thường. Vẫn còn rủi ro đặt hàng xong ko lấy, lấy hàng xong ko trả tiền - &gt; nợ xấu)</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| Express MSH 2019Q  | 3/12/2019 | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>60500</b></p> <p>BSC dự báo doanh thu thuần của MSH năm 2019 đạt 4,472 tỷ đồng (+13.2% YoY) với giá định doanh thu hàng may mặc xuất khẩu đạt 174.7 triệu USD (+13.6% YoY) với động lực đến từ các khách hàng Haddad (+38%), G-III (+32%), Columbia (+10%) trong khi mảng chăn ga gối tương đương cùng kỳ. Biên LNG tương đương 2018 ở mức 20.1%, biên EBIT cải thiện từ 11.1% lên 11.7% nhờ tiết giảm CPBH và QLDN. LNST ước đạt 420 tỷ (+13.5% YoY), EPS = 8,170 đồng/CP (giá định trích quỹ KTPL 5% LNST).</p> <p>Kế hoạch 2019-2023: (i) Hoàn thành thủ tục và di dời các xưởng may trong nội thành (1-6) ra cụm CN xã Mỹ Tân, Mỹ Lộc, Nam Định (21ha), vốn đầu tư 500 -550 tỷ, phát triển thành khu sản xuất tập trung của MSH, sau đó thực hiện chuyển đổi mục đích sử dụng đất tại các NM di dời (khoảng 8ha). Việc di dời sẽ thực hiện theo hình thức cuốn chiếu nên sẽ không ảnh hưởng đến sản xuất. (ii) Đạt doanh thu 5,000 tỷ năm 2021 (CAGR =7.8%), cổ tức 35-45%/năm.</p> |
| Express VIB 2019Q4 | 5/12/2019 | <p>Khuyến nghị <b>NẮM GIỮ</b>; Giá mục tiêu <b>19500</b>; Giá tại Publish <b>16700</b></p> <p>Chúng tôi khuyến nghị THEO DÕI cổ phiếu VIB với giá mục tiêu 19,500 VND/cp, upside 17% với phương pháp P/B = 1.3x cho năm 2020 (tỷ suất chiết khấu 15%). BSC dự báo, VIB sẽ ghi nhận TOI và PBT trong năm 2020 lần lượt đạt mức 9,984 tỷ VND (+22.5% yoy) và 4,417 tỷ VND (+20% yoy), BVPS 2020 = 21,000 VND/cp</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| Express BID 2019Q4 | 5/12/2019 | <p>Khuyến nghị <b>THEO DÕI</b>; Giá tại Publish <b>40100</b></p> <p>Trong năm 2019, BSC dự báo BID sẽ ghi nhận TOI = 50,265 tỷ VND (+13% yoy), PBT = 10,800 tỷ VND (+14% yoy). Trong năm 2020, BID sẽ ghi nhận TOI = 58,816 tỷ VND (+17% yoy), PBT = 13,134 tỷ VND (+21.6% yoy). BVPS 2020 = 14,862 VND/cp. Tăng vốn từ KEB Hana Bank giúp BID giải quyết vấn đề về CAR tạo room tăng trưởng thời gian tới. BID đã được SBV chấp nhận tuân thủ tiêu chuẩn Basel II vào tháng 12/2019, ước tính sau khi nhận được vốn từ Hana, CAR của BID sẽ được cải thiện lên mức 10.4%</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| Express VPB 2019Q4 | 5/12/2019 | <p>Khuyến nghị <b>MUA</b>; Giá mục tiêu <b>26514</b>; Giá tại Publish <b>19300</b></p> <p>Chúng tôi dự báo, trong năm 2019, VPB sẽ ghi nhận TOI = 35,852 tỷ VND (+15.3% yoy) và PBT = 10,375 tỷ VND (+12.8% yoy). Trong năm 2020, TOI và PBT của VPB lần lượt ở mức 40,093 tỷ VND (+11.8% yoy) và 12,955 tỷ VND (+24.8% yoy).</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

## Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

### BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV  
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

### BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>



### Đối với KHTC mời liên lạc:

Vũ Thanh Phong  
Trần Thành Hưng  
Nguyễn Hoàng Dương  
Nguyễn Hoàng Nguyên

### Chức vụ

Trưởng phòng TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC  
Chuyên viên TVĐT và môi giới KHTC

### Địa chỉ email

[phongvt@bsc.com.vn](mailto:phongvt@bsc.com.vn)  
[hungtt@bsc.com.vn](mailto:hungtt@bsc.com.vn)  
[duongnh@bsc.com.vn](mailto:duongnh@bsc.com.vn)  
[nguyennh@bsc.com.vn](mailto:nguyennh@bsc.com.vn)